

Số: 164 /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 13 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ ăn trưa, hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ (từ tháng 01 đến hết tháng 5 năm 2023)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ – CP, ngày 08/9/2020 của Chính phủ về việc Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Xét đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên tại Tờ trình số 149 /TTr-PGD&ĐT, ngày 13 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ ăn trưa, hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, ngày 08/9/2020 của Chính phủ (từ tháng 01 đến hết tháng 5 năm 2023) trên địa bàn huyện Điện Biên, cụ thể như sau:

- Tổng số trẻ em đủ điều kiện được hỗ trợ ăn trưa: 2.433 trẻ.
- Tổng kinh phí hỗ trợ ăn trưa: 1.946.400.000 đồng
- Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn: 41 người, với tổng kinh phí: 492.000.000 đồng.

Tổng kinh phí: 2.438.400.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ bốn trăm ba mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn (Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện phối hợp với UBND các xã chỉ đạo các trường mầm non tổ chức chi trả chế độ hỗ trợ cho học sinh, hỗ trợ kinh phí nấu ăn và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng các phòng: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã, Hiệu trưởng các trường Mầm non và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

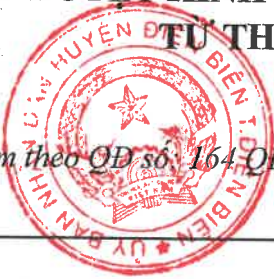
- Như Điều 3;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện (B/c);
- LĐ UBND huyện;
- Lưu: VT, GD.



Bùi Hải Bình

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

**PHÊ DUYỆT KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ TỪ 3-5 TUỔI
TỪ THÁNG 01/2023 -> ĐẾN HẾT THÁNG 5/2023**



Định mức 160.000/1 tháng/1 học sinh

(Kèm theo QĐ số: 164/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 02 năm 2023 của UBND huyện Điện Biên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên cơ sở giáo dục	Đối tượng được hưởng						Số lượng học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ từ T01/2023-T 05/2023
		Hộ nghèo	Cận nghèo	ĐKKT- XHĐBK K	Mồ côi	Con liệt sỹ...	K.tật			
1	MN xã Thanh Lương	5	7	6			2	20	5	16.000
2	MN xã Pom Lót	8	17	20				45	5	36.000
3	MN xã Thanh Hưng	4	6	7				17	5	13.600
4	MN xã Thanh Chấn	6	3	16				25	5	20.000
5	MN xã Thanh Nưa	6	5	19				30	5	24.000
6	MN xã Hua Thanh			209				209	5	167.200
7	MN xã Mường Pồn	1		241				242	5	193.600
8	MN số 2 xã Mường Pồn			138				138	5	110.400
9	MN xã Hẹ Muông			157				157	5	125.600
10	MN xã Núa Ngam	14	11	119				144	5	115.200
11	MN Pu Lau xã Mường Nhà	29	6	31				66	5	52.800
12	MN xã Mường Nhà	33	14	52				99	5	79.200
13	MN số 1 xã Na Tông			172				172	5	137.600
14	MN số 2 xã Na Tông			145				145	5	116.000
15	MN xã Phu Lương			106				106	5	84.800
16	MN xã Na U			155				155	5	124.000
17	MN xã Pa Thom			41				41	5	32.800
18	MN Hoàng Công Chất xã N. Hẹt	2	9	14				25	5	20.000
19	MN xã Noong Hẹt	16	9	45				70	5	56.000
20	MN xã Noong Luống	28	15	90			1	134	5	107.200
21	MN số 2 xã Thanh Yên	15	8	29				52	5	41.600
22	MN xã Thanh Yên	4	1	3				8	5	6.400
23	MN xã Thanh Xương	5	2	7			3	17	5	13.600
24	MN xã Thanh An	10	14	46			1	71	5	56.800
25	MN xã Sam Mứn	33	21	31				85	5	68.000
26	MN xã Mường Lói			160				160	5	128.000
Tổng cộng		219	148	2059	0	0	7	2433		1.946.400

PHÊ DUYỆT KINH PHÍ THEO NĐ 105/2020 TỪ THÁNG 01-5/2023

(Kèm theo QĐ số 164/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 02 năm 2023 của UBND huyện Điện Biên)



ST	Tên trường	NĐ 105/2020					Tổng cộng
		Số học sinh	Tiền ăn theo NĐ 105/2020 5 tháng	Số học sinh theo	Số người được	HT cấp dưỡng 5 tháng	
A	B	1	2	3	4	5	6=2+5
1	MN xã Thanh Luông	20	16.000.000			-	16.000.000
2	MN xã Pom Lót	45	36.000.000			-	36.000.000
3	MN xã Thanh Hưng	17	13.600.000			-	13.600.000
4	MN xã Thanh Chăn	25	20.000.000			-	20.000.000
5	MN xã Thanh Nưa	30	24.000.000			-	24.000.000
6	MN xã Hua Thanh	209	167.200.000	209	5	60.000.000	227.200.000
7	MN xã Mường Pồn	242	193.600.000	242	5	60.000.000	253.600.000
8	MN số 2 xã Mường Pồn	138	110.400.000	138	3	36.000.000	146.400.000
9	MN xã Hẹ Muông	157	125.600.000	156	4	48.000.000	173.600.000
10	MN xã Núa Ngam	144	115.200.000			-	115.200.000
11	MN Pu Lau xã Mường Nhà	66	52.800.000	66	2	24.000.000	76.800.000
12	MN xã Mường Nhà	99	79.200.000	99	2	24.000.000	103.200.000
13	MN số 1 xã Na Tông	172	137.600.000	172	4	48.000.000	185.600.000
14	MN số 2 xã Na Tông	145	116.000.000	145	3	36.000.000	152.000.000
15	MN xã Phư Luông	106	84.800.000	106	2	24.000.000	108.800.000
16	MN xã Na Ủ	155	124.000.000	155	4	48.000.000	172.000.000
17	MN xã Pa Thơm	41	32.800.000	94	2	24.000.000	56.800.000
18	MN Hoàng Công Chất xã Noong Hẹt	25	20.000.000			-	20.000.000
19	MN xã Noong Hẹt	70	56.000.000			-	56.000.000
20	MN xã Noong Luông	134	107.200.000			-	107.200.000
21	MN số 2 xã Thanh Yên	52	41.600.000			-	41.600.000
22	MN xã Thanh Yên	8	6.400.000			-	6.400.000
23	MN xã Thanh Xương	17	13.600.000			-	13.600.000
24	MN xã Thanh An	71	56.800.000			-	56.800.000
25	MN xã Sam Mứn	85	68.000.000			-	68.000.000
26	MN xã Mường Lói	160	128.000.000	229	5	60.000.000	188.000.000
Tổng cộng:		2.433	1.946.400.000	1.811	41	492.000.000	2.438.400.000

MN Pa Thơm NĐ 105: 41HS, Trò nghèo vùng cao 31, NĐ 57: 22 học sinh

MN Mường Lói NĐ 105: 160 HS, Trò nghèo vùng cao 69 học sinh